



DEVELOPING A MEASURE OF INTERNATIONAL INTEGRATION FOR PROVINCIAL ADMINISTRATIVE UNITS IN VIETNAM

Phan Thi Thuy Quynh¹ & Vo Van Nhi^{1*}

¹University of Economics Ho Chi Minh City

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi63.168</p> <p><i>Received:</i> April 11, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> June 18, 2021</p> <p><i>Published:</i> June 25, 2021</p> <p>Keywords: Globalization, international integration, measurement, locality.</p>	<p>The process of deep and wide international integration in Vietnam in recent decades has put pressure on not only the central government but also the provincial governments in improving efficiency of public administration and internationalizing public services. This issue has been mentioned a lot in government reports and scientific research articles, but most of them are only qualitative. Quantifying the degree of international integration to examine its impact in relation to other factors on public administration reform issues is rarely conducted because of obstacles in measurement, especially at the provincial level. Therefore, the purpose of this paper is to develop a measure of international integration for provincial administrative units. Based on principal component analysis (PCA), the measure of international integration is made up of eight indicators covering important aspects of international integration (export and import value of goods, the number of FDI projects and the value of valid registered FDI capital, the number of immigrants and migrants, the number of tourists and the number of registered internet subscribers). The convergence and explanatory value of the measure is high. The result of this study are a meaningful reference source for quantitative researchers who want to examine the relationship between international integration and public administration reform or other issues at provincial level in Vietnam.</p>

*Corresponding author:

Email: nhi_vo1958@yahoo.com



XÂY DỰNG THANG ĐO MỨC ĐỘ HỘI NHẬP QUỐC TẾ CHO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

Phan Thị Thúy Quỳnh¹ & Võ Văn Nhị^{1*}

¹Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi63.168</p> <p>Ngày nhận: 11/04/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 18/06/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/06/2021</p> <p>Từ khóa: Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, đo lường, địa phương.</p>	<p>Quá trình hội nhập quốc tế sâu, rộng ở Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây đã tạo áp lực lên không chỉ Chính phủ Trung ương mà cả Chính quyền cấp tỉnh trong việc nâng cao hiệu quả quản trị hành chính công và quốc tế hóa nền công vụ. Vấn đề này đã được đề cập rất nhiều trong các báo cáo của chính quyền lẫn các bài báo nghiên cứu khoa học nhưng hầu hết chỉ ở góc độ định tính. Việc lượng hóa mức độ hội nhập quốc tế để kiểm tra sự tác động của nó trong mối quan hệ với các nhân tố khác đến các vấn đề cải cách quản trị hành chính công hiếm khi được thực hiện bởi những trở ngại trong việc đo lường, đặc biệt là ở cấp tỉnh. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này là xây dựng một thang đo mức độ hội nhập quốc tế cho các đơn vị hành chính cấp tỉnh. Thông qua phương pháp phân tích thành phần chính (PCA), thang đo mức độ hội nhập quốc tế được tạo lập từ tám biến bao quát các khía cạnh quan trọng của hội nhập quốc tế (giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, số dự án FDI và số vốn FDI đăng ký còn hiệu lực, số người nhập cư và xuất cư, số khách du lịch và số thuê bao internet đăng ký). Thang đo này có giá trị hội tụ và mức độ giải thích cao. Kết quả nghiên cứu là một nguồn tham khảo có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu định lượng khi muốn kiểm tra mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế với các vấn đề cải cách quản trị hành chính công hoặc các vấn đề khác ở phạm vi cấp tỉnh Việt Nam.</p>

*Tác giả liên hệ:

Email: nhi_vo1958@yahoo.com

1. Giới thiệu

Chủ đề quan trọng nhất trong các cuộc tranh luận chính sách đương đại là vai trò của *toàn cầu hóa* – thuật ngữ được đặt ra trong những năm 1980 để mô tả về bối cảnh mới và sự kết nối mới giữa các chủ thể và hoạt động kinh tế trên toàn thế giới, là động lực chính của rất nhiều thay đổi trong thời đại ngày nay (Armstrong, 2005). Toàn cầu hóa thông qua việc thâm nhập thị trường ngày càng tăng, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia có chủ quyền và sự thúc đẩy một xã hội dân sự ở cấp độ toàn cầu, đã mang lại thực tế cho khái niệm cộng đồng toàn cầu (Armstrong, 2005). Toàn cầu hóa đã giúp lan tỏa nhanh chóng các ý tưởng và thực tiễn tiến bộ từ các quốc gia phát triển đến các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực hành chính công. Nó đòi hỏi văn hóa hành chính công truyền thống phải chuyển đổi thành văn hóa quản trị, trong đó yêu cầu sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các chính sách và quan hệ giữa nhà nước với tư nhân theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế (Saner, 2001). Tương tự như sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các công ty đa quốc gia do toàn cầu hóa thị trường, các nước đang phát triển phải chịu áp lực cạnh tranh để hiện đại hóa bộ máy nhà nước và làm cho các chức năng nhà nước trở nên hiệu lực và hiệu quả hơn.

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ trên thế giới trong vài thập kỷ gần đây, quá trình hội nhập quốc tế sâu, rộng ở Việt Nam cũng tạo áp lực lên không chỉ chính phủ trung ương mà cả chính quyền cấp tỉnh trong việc nâng cao hiệu quả quản trị hành chính công và quốc tế hóa nền công vụ. Việc hoạch định chính sách và thực thi chính sách hiệu lực và hiệu quả là chìa khóa để các cấp chính quyền thu hút đầu tư trực tiếp nước

ngoài (FDI) và để có được các nguồn viện trợ phát triển ưu đãi. Tác động của hội nhập quốc tế đến công cuộc cải cách quản trị hành chính công ở các cấp chính quyền Việt Nam là không thể phủ nhận. Sự tác động này đã được đề cập rất nhiều trong các báo cáo của chính quyền lẫn các bài báo nghiên cứu khoa học nhưng hầu hết chỉ ở góc độ định tính. Việc lượng hóa mức độ hội nhập quốc tế để kiểm tra sự tác động của nó trong mối quan hệ với các nhân tố khác đến các vấn đề cải cách quản trị hành chính công thường gặp trở ngại bởi hội nhập quốc tế là một khái niệm đa chiều, phức tạp và dữ liệu để đo lường cũng thường không đầy đủ, đặc biệt là ở cấp tỉnh. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này là xây dựng một thang đo mức độ hội nhập quốc tế cho các đơn vị hành chính cấp tỉnh bằng một phương pháp đơn giản, dựa vào nguồn dữ liệu thống kê có sẵn ở Việt Nam nhưng vẫn bao quát được các khía cạnh quan trọng của hội nhập quốc tế. Để đạt được mục tiêu nêu trên, ba câu hỏi nghiên cứu cần được giải đáp là: (i) *Hội nhập quốc tế là gì?* (ii) *Hội nhập quốc tế được đo lường dựa trên các biến quan sát nào?* và (iii) *Bằng cách nào để kết hợp các biến quan sát thành một thang đo chung?* Kết quả nghiên cứu sẽ là một nguồn tham khảo có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu định lượng khi muốn kiểm tra mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế với các vấn đề cải cách quản trị hành chính công hoặc các vấn đề khác ở phạm vi cấp tỉnh Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm “toàn cầu hóa” hay “hội nhập quốc tế”

Toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế là những khái niệm rộng. Toàn cầu hóa được dùng để mô tả một loạt hiện tượng tương tác

và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, xã hội và chính trị xuyên quốc gia (Vujakovic, 2009). Hội nhập quốc tế đề cập đến sự gia tăng nhanh chóng của các dòng chảy thương mại, vốn, tiền tệ, đầu tư trực tiếp, công nghệ, con người, thông tin và ý tưởng xuyên biên giới quốc gia (Streeten, 2001). Cả toàn cầu hóa lẫn hội nhập quốc tế đều hướng đến hiện tượng tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và từ đó tạo ra các dòng chảy nguồn lực xuyên biên giới. Do phản ánh cùng một hiện tượng nên hai khái niệm này được các nhà nghiên cứu tiếp cận và đo lường bằng cách thức khá tương đồng.

Các biến để đo lường “toàn cầu hóa” hay “hội nhập quốc tế”

Tác động rộng lớn của toàn cầu hóa đối với các khía cạnh khác nhau của đời sống (như tăng trưởng kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng, thống trị văn hóa và ô nhiễm môi trường) thu hút rất nhiều sự chú ý trong bốn thập kỷ qua (1980 đến nay). Những cuộc tranh luận nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc đo lường toàn cầu hóa vì không làm như vậy thì không thể biết lợi ích hoặc chi phí và cách quản lý nó (Samimi và cộng sự, 2011). Mặc dù nhận thức về tác động của toàn cầu hóa ngày càng tăng, nhưng thật thú vị khi chưa có định nghĩa nào được chấp nhận phổ biến cho khái niệm này do sự thiếu vắng các lý thuyết nền tảng (Samimi và cộng sự, 2011). Dựa trên định nghĩa khác nhau về toàn cầu hóa, các nhà nghiên cứu đã cố gắng xây dựng các chỉ số để đo lường nó. Ban đầu, các chỉ số này tập trung chủ yếu vào khía cạnh kinh tế, phản ánh mức độ mở hoặc hạn chế đối với dòng chảy thương mại (ví dụ: tổng giá trị xuất – nhập khẩu trên GDP) và tài chính (ví dụ: tổng dòng tiền vào – ra hoặc tổng vốn đầu tư và tài sản nước ngoài trên GDP) giữa các quốc gia. Theo

Anadersen và Herbertsson (2003), mặc dù hai dòng chảy này rõ ràng là một phần quan trọng của quá trình toàn cầu hóa, nhưng đo lường toàn cầu hóa chỉ bằng thang đo thương mại hay tài chính có thể ngụ ý quá hẹp về viễn cảnh của những thay đổi do hội nhập quốc tế tạo ra. Toàn cầu hóa là quá trình phức tạp, ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong đời sống. Nó bao gồm các dòng chảy hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới, dòng vốn quốc tế, sự giảm thuế và rào cản thương mại, di cư, trao đổi văn hóa, và phổ biến công nghệ và kiến thức vượt ra ngoài biên giới (Samimi và cộng sự, 2011). Vì vậy, các nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa tất cả các khía cạnh của toàn cầu hóa vào trong một chỉ số. Họ đã sử dụng các biến phản ánh mức độ hội nhập về kinh tế, xã hội, chính trị, thậm chí là môi trường làm thang đo đại diện cho toàn cầu hóa.

Dưới đây là một vài chỉ số tiêu biểu được các nhà nghiên cứu xây dựng để đo lường mức độ toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế ở cấp quốc gia.

A.T. Kearney/Foreign Policy Magazine Globalization Index (KFP): Chỉ số KFP đo lường mức độ toàn cầu hóa ở bốn khía cạnh là hội nhập kinh tế, kết nối công nghệ, giao tiếp cá nhân và tham gia chính trị của 62 quốc gia trong giai đoạn 1971 – 2005. Các khía cạnh này được đo lường thông qua 12 biến quan sát: giá trị xuất-nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, số cuộc gọi quốc tế, số khách du lịch, chuyển tiền quốc tế, số người dùng internet, số máy chủ internet, số máy chủ an ninh, số tổ chức quốc tế tham gia, đóng góp cho Liên Hiệp Quốc, số điều ước đa phương đã ký kết, số tiền hỗ trợ của chính phủ cho các nước khác. Trọng số để tổng hợp các biến do tác giả xác định dựa trên sự đánh giá chủ quan về tầm quan trọng của từng biến.

CSGR Globalization Index: Được phát triển bởi Lockwood và Redoano (2005), chỉ số này đo lường mức độ toàn cầu hóa ở ba khía cạnh căn bản là kinh tế, xã hội và chính trị của 96 quốc gia trong giai đoạn 1982-2004. Chỉ số CSGR được tuyên bố là phiên bản nâng cấp của KFP vì nó sử dụng các biến đo lường khá tương tự KFP (bao gồm 16 biến quan sát: xuất-nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp, thu nhập, tỉ lệ dân số nước ngoài, tỉ lệ nhập cư, chuyển tiền của người lao động, số lượng khách du lịch, số cuộc gọi quốc tế, số người dùng internet, số phim ảnh xuất-nhập khẩu, số sách báo xuất-nhập khẩu, số thư quốc tế, số đại sứ quán nước ngoài, đóng góp cho Liên Hiệp Quốc, số tổ chức quốc tế tham gia) nhưng trọng số được tối ưu hóa bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA).

KOF Globalization Index: Chỉ số KOF được giới thiệu lần đầu bởi Dreher (2006), được cập nhật bởi Dreher và cộng sự (2008) và được tiếp tục phát triển bởi Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế của Trường Đại học Bách Khoa Zurich (Thụy Sĩ). Chỉ số KOF của Dreher và cộng sự (2008) đo lường mức độ toàn cầu hóa ở ba khía cạnh kinh tế, xã hội và chính trị của 158 quốc gia trong giai đoạn 1970 – 2008. Đến nay (2020), KOF được sử dụng để đo lường mức độ toàn cầu hóa của 203 quốc gia dựa trên 43 biến quan sát (xuất-nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ, sự đa dạng về đối tác thương mại, quy định thương mại, thuế quan, hiệp định thương mại ký kết, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp, nợ quốc tế, dự trữ ngoại tệ, kiều hối, hạn chế đầu tư, cuộc gọi quốc tế, chuyển nhượng, khách du lịch, sinh viên quốc tế, nhập - xuất cư, đăng ký thuê bao điện thoại cố định/di động, các nước cấp visa, đường bay quốc tế, băng thông internet, xuất khẩu công nghệ cao, nhà

có tivi, người sử dụng internet, tự do báo chí, xuất-nhập khẩu văn hóa phẩm, xuất-nhập khẩu dịch vụ cá nhân/văn hóa/sáng tạo, nhà hàng McDonald, cửa hàng IKEA, bình đẳng giới, vốn con người, tự do dân sự, đại sứ quán, nhân viên làm việc cho Liên Hiệp Quốc, tổ chức phi Chính phủ Quốc tế, tổ chức Quốc tế tham gia, Điều ước Quốc tế ký kết, đối tác ký Hiệp ước song phương). Phân tích thành phần chính (PCA) được sử dụng để xác định trọng số cho các biến.

New Globalization Index (NGI): Vujakovic (2009) đã phát triển chỉ số NGI để đo lường mức độ toàn cầu hóa của 70 quốc gia trong giai đoạn 1995 – 2005. Chỉ số NGI phản ánh ba khía cạnh kinh tế, chính trị và xã hội bằng 21 biến quan sát: xuất-nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp, cổ phiếu đầu tư theo danh mục, lượng kiều hối, ứng dụng thương hiệu của người không cư trú, ứng dụng bằng sáng chế của người không cư trú, các thỏa thuận môi trường, số tổ chức quốc tế tham gia, số đại sứ quán, đóng góp cho Liên Hiệp Quốc, tỉ lệ nhập cư, số khách du lịch quốc tế, tỉ lệ sinh viên quốc tế, số cuộc gọi quốc tế, băng thông internet quốc tế, xuất-nhập khẩu báo chí và sách, chuyển tiền quốc tế. Các khía cạnh toàn cầu hóa và trọng số của từng khía cạnh trong chỉ số NGI cũng được xác định bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA).

DHL Global Connectedness Index (GCI): Chỉ số kết nối toàn cầu của DHL (2018) đo lường mức độ hội nhập sâu rộng của một quốc gia với phần còn lại của thế giới. Trong đó, mức độ hội nhập được thể hiện thông qua sự tham gia của quốc gia đó trong các sản phẩm và dịch vụ quốc tế (xuất-nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ), vốn (đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp), thông tin (số cuộc gọi quốc tế) và con người (số người nhập-xuất cư, số sinh viên

quốc tế và số khách du lịch). Trọng số để tổng hợp các biến được xác định bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA).

Các chỉ số nêu trên đã giúp lượng hóa, qua đó đánh giá mức độ toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế của các quốc gia trên rất nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, việc áp dụng các chỉ số có sẵn này vào một nghiên cứu cụ thể thường gặp trở ngại. Trở ngại lớn nhất là việc thiếu dữ liệu. Trở ngại này càng dễ nhận thấy ở các nước đang phát triển (Goldberg & Pavcnik, 2007). Một trở ngại nữa là các chỉ số này đo lường mức độ toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế ở cấp quốc gia, nên khi áp dụng chúng ở cấp địa phương, sẽ có một số biến không phù hợp do không có sự khác biệt giữa các địa phương trong cùng một quốc gia. Theo Samimi và cộng sự (2011), không có chỉ số toàn cầu hóa vượt trội duy nhất phù hợp với tất cả trường hợp. Các nhà nghiên cứu có thể lựa chọn chỉ số có sẵn hoặc tự phát triển thang đo mới phù hợp với nghiên cứu của họ. Điều này phụ thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, sự sẵn có của dữ liệu và đặc điểm của các quốc gia đang xem xét (Samimi và cộng sự, 2011).

Phương pháp kết hợp các biến quan sát

Dựa vào nguồn dữ liệu thống kê có sẵn, các nhà nghiên cứu lựa chọn các biến phản ánh mức độ hội nhập quốc tế ở nhiều khía cạnh khác nhau. Do các biến được đo lường bằng các đơn vị tính khác nhau nên chúng sẽ được chuẩn hóa, tức là chuyển về cùng một đơn vị tính gọi là đơn vị độ lệch chuẩn. Tiếp đến, các biến đã chuẩn hóa được nhân với trọng số trước khi kết hợp lại với nhau để tạo thành một chỉ số hội nhập quốc tế duy nhất.

Ban đầu, các trọng số được các nhà nghiên cứu xác định dựa trên quan điểm của họ về

tầm quan trọng của từng biến trong tổng thể hội nhập quốc tế. Như trong chỉ số KFP, những biến được đánh giá là quan trọng có trọng số là 2, còn lại có trọng số là 1. Về sau, các nhà nghiên cứu cho rằng cách tiếp cận này là không hợp lý vì nó mang tính chủ quan của nhà nghiên cứu. Họ đã khắc phục bằng việc áp dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) – một nhánh trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định trọng số thống kê tối ưu cho từng biến trước khi kết hợp chúng lại bằng phương pháp hồi quy. Các chỉ số được xây dựng bằng phương pháp này có thể kể đến như KOF, CSGR, NGI và GCI.

3. Mô hình đo lường

Với mục tiêu là đo lường mức độ hội nhập quốc tế để kiểm tra sự tác động của nó đến các vấn đề cải cách quản trị hành chính công hoặc các vấn đề khác ở phạm vi cấp tỉnh Việt Nam, tác giả dựa vào định nghĩa và phương pháp xây dựng chỉ số KOF của Dreher và cộng sự (2008) và nguồn dữ liệu thống kê có sẵn ở Việt Nam để thiết kế thang đo hội nhập quốc tế (toàn cầu hóa). Phân tích của Samimi và cộng sự (2011) đã kết luận KOF là chỉ số tốt nhất vì nó đo lường toàn diện các khía cạnh của toàn cầu hóa hơn so với các chỉ số khác. Theo Dreher và cộng sự (2008), toàn cầu hóa là một quá trình làm xói mòn biên giới quốc gia, hội nhập các nền kinh tế, chính trị, văn hóa và công nghệ, và tạo ra những dòng chảy về hàng hóa, vốn, con người và thông tin. Do đó, để phản ánh mức độ toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương Việt Nam (gọi chung là tỉnh), tác giả đã chọn các biến

thể hiện các dòng chảy về hàng hóa, vốn, con người và thông tin giữa tỉnh với phần còn lại của thế giới ở hai lĩnh vực: kinh tế và xã hội.¹

Ở lĩnh vực kinh tế

Hai dòng chảy quan trọng luôn được đề cập là thương mại và tài chính. Dòng chảy thương mại được thể hiện qua giá trị xuất khẩu (EXPO) và giá trị nhập khẩu (IMPO) hàng hóa. Dòng chảy tài chính gồm tất cả các loại vốn nước ngoài như đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) và các khoản chuyển nhượng quốc tế khác. Nhưng do Việt Nam chỉ có dữ liệu thống kê cấp tỉnh về FDI nên tác giả sử dụng hai biến là số dự án FDI (FDIN) và số vốn FDI đăng ký (FDIC) còn hiệu lực tính đến thời điểm nghiên cứu. Từ quan điểm sản xuất, FDI là một phương tiện quan trọng của toàn cầu hóa. Nó là loại đầu tư nước ngoài tốt nhất vì là dòng chảy không nợ và ít biến động hơn các loại hình đầu tư nước ngoài khác. Nó cũng đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ và kiến thức quản lý mới cho nước sở tại (Adams, 2008). Vì vậy, FDI được sử dụng rộng rãi để đo lường khía cạnh hội nhập tài chính của một quốc gia (Figini & Santarelli, 2006).

Ở lĩnh vực xã hội

Mức độ hội nhập xã hội biểu hiện sự trao đổi văn hóa, thông tin và kết nối liên lạc giữa tỉnh với phần còn lại của thế giới (Samimi và cộng sự, 2011). Mức độ này có thể được xác định dựa trên các dòng chảy về con người và thông tin. Các biến được sử dụng để phản ánh dòng chảy con người trong nghiên cứu này gồm số người nhập cư (IMMI) và xuất

cư (EMMI), số khách du lịch (TRAV) đến với tỉnh. Thông qua các hoạt động di cư và du lịch, văn hóa nội địa được giới thiệu ra bên ngoài, và ngược lại những xu thế mới của quốc tế cũng du nhập vào tỉnh. Về dòng chảy thông tin, số thuê bao internet đăng ký tại tỉnh (NETT) được sử dụng để phản ánh sự kết nối giữa người dân ở tỉnh với thông tin và người dân ở các quốc gia khác.

4. Phương pháp đo lường

Phương pháp xử lý dữ liệu

Kế thừa phương pháp xây dựng các chỉ số toàn cầu hóa tiêu biểu như KOF, CSGR, NGI và GCI, trong nghiên cứu này, tám biến (giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, số dự án FDI và số vốn FDI đăng ký còn hiệu lực, số người nhập cư và xuất cư, số khách du lịch và số thuê bao internet đăng ký) có đơn vị tính khác nhau cũng như có sự đóng góp khác nhau đến mức độ hội nhập quốc tế được kết hợp thành một thang đo hoặc chỉ số hội nhập quốc tế bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Ý tưởng cơ bản của EFA là kết hợp một số biến quan sát thành một tập hợp các nhân tố nhỏ hơn mà không mất thông tin cần thiết từ bộ dữ liệu gốc (Andersen & Herbertsson, 2003). Điểm quan trọng của EFA là sự kết hợp các biến quan sát dựa trên trọng số được tính toán theo phương pháp thống kê chứ không phải do phán đoán chủ quan của nhà nghiên cứu (Andersen & Herbertsson, 2003). Cơ sở của sự kết hợp này dựa vào mối quan hệ tuyến tính giữa các nhân tố với các biến quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2014). EFA có thể thực hiện với nhiều phép trích. Trong đó, phép trích thành phần chính (PCA) cùng với phương pháp quay vuông góc Varimax, trích được nhiều phương sai hơn từ các biến quan

¹ Lĩnh vực chính trị không được đưa vào thang đo hội nhập quốc tế ở cấp tỉnh Việt Nam bởi các hoạt động hội nhập chính trị chỉ diễn ra ở cấp quốc gia (nghĩa là giữa chính phủ các nước với nhau).

sát với số lượng thành phần nhỏ nhất, thường được sử dụng để rút gọn một tập biến nhằm phục vụ cho các thủ tục phân tích tiếp theo (Hair và cộng sự, 2017).

Chọn mẫu

Do đối tượng nghiên cứu ở cấp tỉnh và đám đông nghiên cứu có số lượng ít và xác định được (63 phần tử) nên tác giả chọn toàn bộ phần tử này để đưa vào mẫu.

Thu thập dữ liệu

Dữ liệu sử dụng là dữ liệu thống kê của năm 2017, có sẵn trong Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương Việt Nam. Năm 2017 được chọn do trùng thời điểm với các cuộc Tổng điều tra kinh tế - xã hội của ngành thống kê, tạo thuận lợi việc thu thập đầy đủ dữ liệu.

5. Kết quả

Trước tiên, các điều kiện để phân tích EFA, gồm (i) các biến quan sát có quan hệ với nhau và (ii) kích thước mẫu phải phù hợp, cần được kiểm tra.

Về mối quan hệ giữa các biến quan sát: (i) Bảng 1 cho thấy tất cả hệ số tương quan giữa các biến quan sát đều > 0,3 ở mức ý nghĩa 1%, ngoại trừ hệ số tương quan giữa EXPO và TRAV là 0,292 ~ 0,3 ở mức ý nghĩa 1%. (ii) Kiểm định Bartlett, để xem ma trận tương quan có phải là ma trận đơn vị, cho kết quả p-value = 0,000 < 1%. (iii) Kiểm định KMO, để so sánh độ lớn của hệ số tương quan giữa hai biến với độ lớn của hệ số tương quan riêng phần giữa chúng, có KMO = 0,772 ≥ 0,7 được chấp nhận (Kaiser, 1974). Cả 3 phép kiểm định trên đều cho thấy các biến quan sát có quan hệ với nhau. Trong đó, quan hệ giữa các biến phản ánh mức độ hội nhập kinh tế, cụ thể là thương mại (EXPO, IMPO) và tài chính (FDIN, FDIC), rất mạnh với các hệ số tương quan dao động trong khoảng 0,7 đến trên 0,9; quan hệ giữa các biến phản ánh mức độ hội nhập xã hội (IMMI, EMMI, TRAV, NETT) lại chưa thật sự rõ rệt do các hệ số tương quan chỉ dao động trong khoảng 0,4 đến trên 0,6. Tuy nhiên, theo Hair và cộng sự (2009), các biến có hệ số tương quan > 0,3 thì vẫn đủ điều kiện để tiến hành phân tích EFA.

Bảng 1. Ma trận tương quan

Biến	EXPO	IMPO	FDIN	FDIC	IMMI	EMMI	TRAV	NETT
EXPO	1,000	0,933***	0,754***	0,781***	0,714***	0,471***	0,292**	0,442***
IMPO		1,000	0,896***	0,847***	0,748***	0,597***	0,445***	0,705***
FDIN			1,000	0,846***	0,864***	0,700***	0,513***	0,763***
FDIC				1,000	0,767***	0,612***	0,516***	0,591***
IMMI					1,000	0,644***	0,424***	0,477***
EMMI						1,000	0,471***	0,648***
TRAV							1,000	0,589***
NETT								1,000

Chú giải: Ký hiệu *** biểu thị p ≤ 0,001; ** biểu thị p ≤ 0,01.

Về kích thước mẫu: Kích thước mẫu thực tế là 63 lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu là 50 và tỉ lệ quan sát: biến quan sát là $63:8 = 7,88$ lớn hơn tỉ lệ tối thiểu 5:1 theo đề xuất của Hair và cộng sự (2017).

Có thể thấy các điều kiện để phân tích EFA đều được thỏa mãn. Theo đó, phân tích EFA với phép trích PCA kết hợp quay vuông góc (Varimax) cho kết quả như sau:

Về số lượng nhân tố hay thành phần trích được: (i) Bảng 2 chỉ ra thành phần đầu tiên có eigenvalue = $5,592 \geq 1$; trong khi, các thành phần còn lại có eigenvalue < 1 . (ii) Đường biểu diễn eigenvalue = f (số lượng thành phần) cũng thay đổi độ dốc đột ngột ở thành phần đầu tiên (điểm gãy). Như vậy, cả tiêu chí eigenvalue và tiêu chí điểm gãy đều xác định số lượng nhân tố (thành phần) trích được là 1. Điều này cho thấy 8 biến đã chọn, bao gồm giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, số dự án FDI và số vốn FDI đăng ký còn hiệu lực, số người nhập cư và xuất cư, số khách du lịch và số thuê bao internet đăng ký, có giá trị hội tụ rất cao và có khuynh hướng phản ánh

cùng một khái niệm nghiên cứu là “hội nhập quốc tế”.

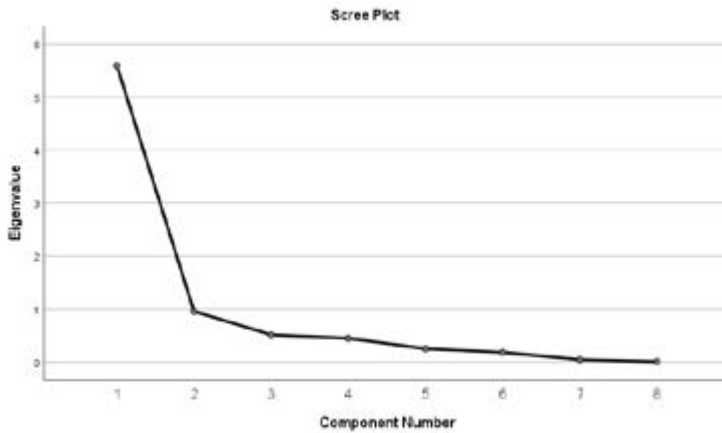
Về trọng số hay hệ số tải nhân tố: Do chỉ có một nhân tố (thành phần) trích được nên Ma trận Thành phần ban đầu được giữ nguyên mà không cần phải quay theo phương pháp Varimax như dự định. Theo ma trận này (Bảng 3), ngoại trừ TRAV có hệ số tải nhân tố = $0,609 > 0,6$, hệ số tải nhân tố của 7 biến còn lại đều $> 0,7$. Qua đó có thể thấy mối tương quan giữa từng biến với nhân tố trích được là thuận chiều và khá chặt chẽ. Các mối tương quan này có ý nghĩa thống kê tốt, thậm chí rất tốt (Hair và cộng sự, 2009).

Về tổng phương sai được giải thích: Theo Bảng 2, Tổng mức trích của hệ số tải bình phương đạt 69,902% của phương sai. Điều này có nghĩa là phần chung lớn hơn phần riêng và sai số, và nhân tố trích được đã giải thích 69,902% ~ 70% biến động của 8 biến đại diện cho mức độ hội nhập quốc tế ở các khía cạnh khác nhau. Mức trích này lớn hơn mức được đánh giá là tốt (60,0%) theo kinh nghiệm của Hair và cộng sự (2009) cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Bảng 2. Tổng phương sai được giải thích

Thành phần	Eigenvalues ban đầu			Tổng mức trích của hệ số tải bình phương		
	Tổng	% của phương sai	% Lũy kế	Tổng	% của phương sai	% Lũy kế
1	5,592	69,902	69,902	5,592	69,902	69,902
2	0,955	11,932	81,833			
3	0,512	6,396	88,229			
4	0,450	5,623	93,853			
5	0,255	3,189	97,042			
6	0,183	2,282	99,324			
7	0,045	0,565	99,889			
8	0,009	0,111	100,00			

Phương pháp trích: Phân tích thành phần chính.



Hình 1. Đường biểu diễn eigenvalue = f (thành phần)

Bảng 3. Ma trận thành phần

EXPO	0,827
IMPO	0,939
FDIN	0,960
FDIC	0,903
IMMI	0,857
EMMI	0,765
TRAV	0,609
NETT	0,774

Phương pháp trích: Phân tích thành phần chính.

Như vậy, phân tích EFA với phép trích PCA đã trích được 1 nhân tố có các hệ số tải nhân tố và tổng phương sai trích thỏa mãn các điều kiện được cho là tốt. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng của tác giả là kết hợp 8 biến (EXPO, IMPO, FDIN, FDIC,

IMMI, EMMI, TRAV, NETT), thành 1 nhân tố để đo lường mức độ hội nhập quốc tế của tỉnh (INTE). Dựa trên ma trận hệ số điểm thành phần, giá trị chính xác của nhân tố hội nhập quốc tế được tính toán cho từng quan sát theo công thức như sau:

$$INTE_i = 0,148 EXPO_i + 0,168 IMPO_i + 0,172 FDIN_i + 0,162 FDIC_i + 0,153 IMMI_i + 0,137 EMMI_i + 0,109 TRAV_i + 0,138 NETT_i$$

Công thức này có nghĩa là khi giá trị xuất khẩu hàng hóa, giá trị nhập khẩu hàng hóa, số dự án FDI, số vốn FDI đăng ký còn hiệu lực, số người nhập cư, số người xuất cư, số khách du lịch hoặc số thuê bao internet đăng ký tăng lên 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì nhân tố hội nhập quốc tế tăng lên tương ứng 0,148; 0,168; 0,172; 0,162; 0,153; 0,137; 0,109 hoặc 0,138 đơn vị độ lệch chuẩn. Lưu ý rằng giá trị của các hệ số điểm thành phần nêu trên chỉ áp dụng đối với dữ liệu của năm 2017. Nói cách khác, nhân tố hội nhập quốc tế ở từng năm khác nhau sẽ được tính toán dựa trên các bộ hệ số điểm thành phần khác nhau. Sự khác nhau này bắt nguồn từ mối quan hệ tuyến tính giữa nhân tố hội nhập quốc tế với 8 biến quan sát trong từng thời kỳ.

6. Kết luận và hàm ý

Sự tác động của toàn cầu hóa đến các nước đang phát triển khiến chính phủ các nước này phải xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế cho phù hợp để nắm bắt những thuận lợi và hạn chế những tiêu cực là không thể phủ nhận. Nhận thức về tác động của toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế đối với nền kinh tế, xã hội và chính trị của một quốc gia hay vùng lãnh thổ là rất quan trọng. Để nghiên cứu sự tác động này cần phải xây dựng một thang đo cho khái niệm toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế.

Thế nhưng, đo lường toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế không phải là một việc dễ dàng bởi chưa có một định nghĩa chính thức được

chấp nhận rộng rãi cho các khái niệm này. Hơn nữa, toàn cầu hóa hay hội nhập quốc tế diễn ra trong nhiều khía cạnh khác nhau nên rất khó để xem xét tất cả chỉ trong một chỉ số, đặc biệt là khi nguồn dữ liệu bị hạn chế. Nhiều nhà nghiên cứu cố gắng giải quyết những khó khăn và tạo ra nhiều cách khác nhau để đo lường nó. Như đã đề cập ở trên, để xây dựng một chỉ số, các biến được lựa chọn dựa trên cách mà nhà nghiên cứu định nghĩa về toàn cầu hóa và nguồn dữ liệu có sẵn. Có một số khác biệt trong việc xác định các khía cạnh đo lường, trọng số và chuẩn hóa để xây dựng các chỉ số toàn cầu hóa. Theo Samimi và cộng sự (2011), không có chỉ số vượt trội duy nhất phù hợp với tất cả trường hợp. Tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, sự sẵn có của dữ liệu và đặc điểm của quốc gia đang xem xét, các nhà nghiên cứu có thể lựa chọn chỉ số có sẵn hoặc tự phát triển thang đo mới phù hợp với nghiên cứu của họ.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu tác động của hội nhập quốc tế đến các vấn đề cải cách quản trị hành chính công cũng như các vấn đề khác ở phạm vi cấp tỉnh Việt Nam, tác giả đã xây dựng một thang đo hội nhập quốc tế hữu dụng. Sự hữu dụng của thang đo này thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, thang đo kế thừa định nghĩa và phương pháp xây dựng chỉ số KOF của

Dreher và cộng sự (2008) – một trong những chỉ số hội nhập quốc tế hay toàn cầu hóa tốt nhất. Nó phản ánh các dòng chảy về hàng hóa, vốn, con người và thông tin giữa đơn vị hành chính cấp tỉnh với phần còn lại của thế giới trong hai lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Thứ hai, giá trị của thang đo được tính toán dựa trên nguồn dữ liệu thống kê có sẵn của Việt Nam mà không cần phải thu thập hay khảo sát thêm. Điều này vốn không khả thi đối với các nhà nghiên cứu riêng lẻ khi thực hiện nghiên cứu ở phạm vi cấp chính quyền và trong bối cảnh dữ liệu thống kê có sẵn của Việt Nam cực kỳ hạn chế.

Thứ ba, kết quả phân tích EFA cũng cho thấy giá trị hội tụ và mức độ giải thích của thang đo hội nhập quốc tế khi đã trích được đúng 1 nhân tố có các hệ số tải nhân tố (hầu hết đều lớn hơn 0,7) và tổng phương sai trích (xấp xỉ 70%) thỏa mãn các điều kiện được đánh giá là tốt.

Các nhà nghiên cứu trong nước theo trường phái định lượng, nếu không đặt nặng mục tiêu xây dựng một chỉ số hội nhập quốc tế hay toàn cầu hóa hoàn chỉnh, có thể sử dụng thang đo này để nghiên cứu mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế với các vấn đề cải cách quản trị hành chính công hoặc các vấn đề khác ở phạm vi cấp tỉnh Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, S. (2008). Globalization and income inequality: implications for intellectual property rights. *Journal of Policy Modeling*, 30, 725-735.
- Andersen, T. M., & Herbertsson, T. (2003). *Measuring Globalization* (No. 817). Institute of Labor Economics (IZA).
- Armstrong, E. (2005). Integrity, transparency and accountability in public administration: Recent trends, regional and international developments and emerging issues. *United Nations, Department of Economic and Social Affairs*, 1-10.

- Dreher, A., Gaston, N., & Martens, P. (2008). Measuring globalisation. *Gauging its Consequences Springer, New York*.
- Dreher, A. (2006). Does globalization affect growth? Evidence from a new index of globalization. *Applied Economics*, 38(10), 1091-1110.
- Figini, P., & Santarelli, E. (2006). Openness, Economic Reforms, and Poverty. *The Journal of Developing Areas*, 39, 129–151.
- Goldberg, P. K., & Pavcnik, N. (2007). Distributional effects of globalization in developing countries. *Journal of Economic Literature*, 45, 39-82.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2009). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Prentice Hall.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2017). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Pearson.
- Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39, 31-36.
- Lockwood, B., & Redoano, M. (2005). The CSGR globalisation index: An introductory guide. *Centre for the Study of Globalisation and Regionalisation Working Paper*, 155(04), 185-205.
- Nguyễn Đình Thọ (2014). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản Tài Chính.
- Samimi, P., Lim, G. C., & Buang, A. A. (2011). Globalization Measurement: Notes on Common Globalization Indexes. *Journal of Knowledge Management, Economics and Information Technology*, 1(7), 538-558.
- Saner, R. (2001). Globalization and its impact on leadership qualification in public administration. *International Review of Administrative Sciences*, 67(4), 649-661.
- Streeten, P. (2001). Integration, interdependence, and globalization. *Finance & Development*, 38(2), 34-34.
- Vujakovic, P. (2009). *How to measure globalisation? A new globalisation index (NGI)*, 343. WIFO Working Papers.